

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
PISICO CORPORATION JOINT
STOCK COMPANY

Số/No: 58/TCT-TCKT

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2024 và giải trình các nội dung liên quan.

Ref: Announcement of information on the separated and consolidated Financial Statements for Quarter 4 of 2024 and explanation of related contents.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Bình Định, day 24 month 01 year 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, PISICO Binh Dinh Corporation – Joint Stock Company discloses Financial statement (FS) for Quarter 4 of 2024 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. BCTC Quý 4 năm 2024/ Financial statements for Quarter 4 of 2024

- BCTC Quý 4 năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ Financial statements for the 4nd quarter of 2024 as prescribed in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (TCNY has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/General financial statements (TCNY has an accounting unit affiliated to the organization of its own accounting apparatus);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ The explanatory documents that must be disclosed together with the financial statements as prescribed in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?/ Does the profit after corporate income tax in the statement of business results of the reporting period change by 10% or more compared to the report of the same period of the previous year?

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ The document explaining profit changed by 10% over the same period last year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?/ Is the profit after tax in the reporting period a loss, transferred from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa?

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Explanation document of the after-tax profit in the loss period, transfer from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Nơi nhận:

- Như trên/As above;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc/Board of Directors;
- Các phòng nghiệp vụ/Departments;
- Lưu:VT/Archives:VT

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Legal representative/Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signed, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dòng Thị Ánh

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
PISICO CORPORATION JOINT
STOCK COMPANY

Số: 40 /TCT-TCKT

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4/2024 và giải trình các nội dung liên quan.

Ref: Announcement of information on the General Financial Statements for Quarter 4/2024 and explanation of related contents.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Binh Dinh, day 24 month 01 year 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange

1. Tổ chức công bố thông tin/Organization of information disclosure:

- Tên Công ty/Company name: Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP/PISICO Binh Dinh Corporation - Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/Stock code: PIS
- Địa chỉ/Address: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định/ No. 99 Tay Son, Ghenh Rang ward, Quy Nhon city, Binh Dinh province
- Điện thoại/Phone: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029
- Người thực hiện công bố thông tin/Information disclosure person: Bà Đồng Thị Anh - Tổng giám đốc/ Ms. Dong Thi Anh - General Director

2. Nội dung công bố thông tin/ Contents of information disclosure:

2.1. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4/2024 của Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP/ Separated Financial Statements for the quarter 4/2024 of PISICO Binh Dinh Corporation - Joint Stock Company

2.2. Các nội dung giải trình/ Explanation contents:

Giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước/ Explanation of fluctuations in profit after tax General Financial Statements Q4/2024 compared to the same period last year:

Stt No.	Chỉ tiêu/ Quota	Quý 4/2023 Quarter 4/2023	Quý 4/2024 Quarter 4/2024	Chênh lệch/ Uneven
1	Thu nhập khác/ Other income	41.889.705	32.204.043.603	76.778,18%
2	Lợi nhuận khác/ Other profit	41.889.705	32.097.263.603	76.523,27%
3	Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	21.707.969.503	28.078.665.070	29,35%

Thu nhập khác tăng 76.778,18% so với cùng kỳ làm cho Lợi nhuận khác tăng 76.523,27% dẫn đến Lợi nhuận sau thuế tăng 29,35% so với cùng kỳ năm trước.

Other income increased by 76,778.18% over the same period, making other profit increase by 76,523.27%, resulting in Profit after tax increasing by 29.35% over the same period last year.

Thu nhập khác tăng cao do trong năm Tổng công ty PISICO đã ghi nhận việc tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

Other income increased because in the year PISICO has recorded the compensation for site clearance.

Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày /01/2025 tại đường dẫn: www.pisico.vn

Posting address: This information was published on PISICO's website on .../01/2025 at the link: www.pisico.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

We commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the information that has been published.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/Above;
- Website PISICO/ PISICO's website;
- Ban Tổng giám đốc/ Board of General Directors;
- Các phòng nghiệp vụ/ Departments
- Lưu: VT/ Archives: VT

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

DÔNG THI ANH



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán riêng	1-2
3. Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	1
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	1-2
5. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	1-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.617.938.938	169.428.333.369
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.172.950.424	18.687.029.436
1	Tiền	111		4.172.950.424	18.687.029.436
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	-
III	Các khoản phải thu	130		127.173.000.609	114.301.780.093
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.904.920.100	25.217.004.954
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.730.422.522	17.860.359.522
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	47.891.041.549	37.641.199.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	46.627.633.873	36.318.222.773
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.981.017.435)	(2.735.006.156)
IV	Hàng tồn kho	140		27.234.953.789	33.229.632.015
1	Hàng tồn kho	141	11	27.234.953.789	33.229.632.015
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.537.034.116	3.209.891.825
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	79.626.365	299.384.336
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.457.407.751	2.666.324.094
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	244.183.395
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403.489.974.956	316.322.524.919
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.951.825.000	3.951.825.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		3.951.825.000	3.951.825.000
II	Tài sản cố định	220		44.332.650.520	48.738.487.463
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	34.356.710.600	38.453.907.255
-	Nguyên giá	222		101.943.182.067	101.943.182.067
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.586.471.467)	(63.489.274.812)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	9.975.939.920	10.284.580.208
-	Nguyên giá	228		13.661.264.000	13.661.264.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.685.324.080)	(3.376.683.792)
III	Bất động sản đầu tư	230	15	26.154.049.936	26.948.234.316
1	Nguyên giá	231		36.920.640.136	36.920.640.136
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.766.590.200)	(9.972.405.820)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		7.891.105.972	7.092.518.372
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	7.882.906.307	7.092.518.372
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.199.665	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		316.020.390.164	224.062.709.476
1	Đầu tư vào công ty con	251	17	190.404.581.449	95.565.264.449
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	127.476.363.712	127.476.363.712
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7.511.619.996	7.511.619.996
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.372.174.993)	(6.490.538.681)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		5.139.953.364	5.528.750.292
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	4.738.968.665	4.733.881.420
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		400.984.699	794.868.872
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		565.107.913.894	485.750.858.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		213.654.754.060	168.132.664.953
I	Nợ ngắn hạn	310		140.653.902.711	93.786.093.648
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	10.478.696.841	8.376.115.284
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	396.588.290	10.111.088.510
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	7.743.773.566	1.190.725.396
4	Phải trả người lao động	314		10.794.847.159	7.274.707.076
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.468.745.947	2.372.590.114
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22.1	2.780.156.886	2.775.224.136
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	8.415.466.694	9.714.225.257
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	98.148.005.358	51.252.458.945
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	427.621.970	718.958.930
II	Nợ dài hạn	330		73.000.851.349	74.346.571.305
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22.2	73.000.851.349	74.346.571.305
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		351.453.159.834	317.618.193.335
I	Vốn chủ sở hữu	410		351.453.159.834	317.618.193.335
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	275.000.000.000	275.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	26	11.397.496.193	11.397.496.193
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	65.055.663.641	31.220.697.142
-	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.270.697.142	113.944.386
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.784.966.499	31.106.752.756
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		565.107.913.894	485.750.858.288

Người lập biểu

Võ Minh Bận

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Lam

Bình Định, ngày 02 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc

Đông Thị Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế cả năm	
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	28	61.956.420.012	49.898.199.922	169.783.966.270	161.046.734.783
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		61.956.420.012	49.898.199.922	169.783.966.270	161.046.734.783
4	Giá vốn hàng bán	11	29	50.821.237.521	36.256.094.550	139.871.101.154	131.190.978.018
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		11.135.182.491	13.642.105.372	29.912.865.116	29.855.756.765
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.274.637.335	17.467.386.509	7.176.444.921	26.257.314.630
7	Chi phí tài chính	22	31	3.635.265.099	2.851.987.762	7.871.511.739	6.400.735.988
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.274.316.969	726.331.978	4.160.285.741	2.456.395.030
8	Chi phí bán hàng	25	32	1.848.869.445	1.279.516.262	3.354.154.897	3.512.800.067
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	4.173.735.455	4.212.334.296	14.494.340.665	13.425.590.425
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.751.949.827	22.765.653.561	11.369.302.736	32.773.944.915
11	Thu nhập khác	31	34	32.204.043.603	41.889.705	32.655.115.691	607.594.438
12	Chi phí khác	32	35	106.780.000	-	143.422.188	3.000.000
13	Lợi nhuận khác	40		32.097.263.603	41.889.705	32.511.693.503	604.594.438
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.849.213.430	22.807.543.266	43.880.996.239	33.378.539.353
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	7.689.063.732	1.014.573.077	8.702.145.567	1.945.156.437
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	81.484.628	85.000.686	393.884.173	326.630.160
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28.078.665.070	21.707.969.503	34.784.966.499	31.106.752.756

Người lập biểu

Võ Minh Bận

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Lam

Bình Định, ngày 2... tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đông Thị Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		43.880.996.239	33.378.539.353
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	39.1	5.200.021.323	5.549.127.426
-	Các khoản dự phòng	03	39.2	3.127.647.591	2.783.858.783
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(24.010.532)	54.619.045
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	39.3	(5.951.449.641)	(25.847.165.507)
-	Chi phí lãi vay	06		4.160.285.741	2.456.395.030
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.393.490.721	18.375.374.130
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.391.068.047)	(11.201.171.444)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.204.290.291	6.337.181.066
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.793.725.387)	8.548.342.081
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		214.670.726	701.265.725
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(4.090.219.350)	(2.485.689.093)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.055.554.912)	(3.120.098.748)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.400.000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.246.736.960)	(895.530.159)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.240.547.082	16.259.673.558
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.199.665)	(1.762.173.964)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.142.381.541)	(18.860.419.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.392.538.992	21.350.000.000
-	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(97.531.317.000)	(27.660.809.159)
-	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		2.692.000.000	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.4	21.952.063.832	19.411.443.576
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.645.295.382)	(7.385.594.911)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
-	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
-	Tiền thu từ đi vay	33		271.782.994.692	147.878.663.690
-	Tiền trả nợ gốc vay	34		(224.887.448.279)	(153.708.154.821)
-	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.052.005)	(27.602.403.990)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.890.494.408	(33.431.895.121)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.514.253.892)	(24.557.816.474)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.687.029.436	43.249.457.031
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		174.880	(4.611.121)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.172.950.424	18.687.029.436

Người lập biểu

Võ Minh Bạ

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Lam

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1 Thông tin về Tổng Công ty

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần thứ 7 vào ngày 03/11/2017 với vốn điều lệ là 275.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là **PIS**.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như là sản xuất, dịch vụ, bất động sản...

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.4 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 233 người (tại ngày 31/12/2023 là 239 người).

1.5 Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có 07 công ty con trực tiếp, 05 công ty liên kết và 03 đơn vị trực thuộc. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**a. Các công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (ĐVT: 1.000 VND)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp và các dịch vụ liên quan	15.000.000	99,90%	99,90%	99,90%
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp, dịch vụ internet...	10.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ; Trồng rừng; Khai thác gỗ...	24.500.000	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV HR PISICO	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	5.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP PISICO Đắk Lắk	Huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk	Chế biến dăm gỗ; Trồng rừng; Khai thác gỗ...	15.000.000	80,87%	80,87%	80,87%
Công ty CP Đầu tư PISICO Đắk Lắk	Huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk	Chế biến dăm gỗ; Trồng rừng; Khai thác gỗ...	12.000.000	83,19%	83,19%	83,19%
Công ty TNHH Đầu Tư An Việt Phát	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản	350.000.000	57,14%	57,14%	57,14%

b. Các công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (ĐVT: 1.000 VND)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Kinh doanh công nông nghiệp Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Trồng cây cao su; Khai thác, chế biến mủ cao su	180.000.000	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty CP chế biến gỗ Nội thất Thành Tâm	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;...	22.500.000	40,01%	40,01%	40,01%
Công ty CP PISICO - Hà Thanh	Huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy...	23.800.000	44,97%	44,97%	44,97%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (ĐVT: 1.000 VND)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Lào Bidina (1)	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng và khai thác cây cao su	-	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (2)	Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy...	-	45,00%	45,00%	22,95%

- (1) Công ty TNHH Lào Bidina có vốn điều lệ là 85.000.000.000 LAK, là công ty được sở hữu 100% vốn bởi Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định.
- (2) Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định có vốn điều lệ là 15.321.000.000 VND, là công ty mà Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn sở hữu 45% vốn, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này thông qua Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn.

c. Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO	Khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO - Chi nhánh PISICO	Tổ 6, khu vực 7, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO - Chi nhánh PISICO	Số 99 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

3.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 08 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của Quyền sử dụng đất có thời hạn là không quá 50 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các công trình hạ tầng cụm công nghiệp là không quá 50 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

4.14 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Tổng Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	3.983.462.278	4.184.372.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	189.488.146	14.502.656.661
Cộng	4.172.950.424	18.687.029.436

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	1.997.168.638	1.837.470.710
- CÔNG TY TNHH MTV HR PISICO	145.635.591	16.166.992
- CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG MỸ QUANG	21.710.955	21.930.555
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ÁNH VIỆT	35.448.929	5.000.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ÁNH VY	1.794.373.163	1.794.373.163
Bên thứ ba	30.907.751.462	23.379.534.244
- CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN	15.494.732.765	3.480.175.307
- LANDI SCHWEIZ AG	3.597.004.950	-
- OBI GROUP SOURCING HONG KONG LTD.	1.428.221.811	2.581.250.784
- SIPLEC	5.605.830.579	12.464.651.522
- CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	4.781.961.357	4.853.456.631
Cộng	32.904.920.100	25.217.004.954

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	-	15.295.000.000
- CTY TNHH ĐT XD AV AN LỘC PHÁT	-	8.995.000.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ÁNH VIỆT	-	6.300.000.000
Bên thứ ba	2.730.422.522	2.565.359.522
- CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC GIA PHÚ	645.609.522	645.609.522
- CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	1.697.790.000	1.697.790.000
- CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	387.023.000	221.960.000
Cộng	2.730.422.522	17.860.359.522

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Cho bên liên quan vay	47.891.041.549	37.641.199.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ÁNH VY	-	18.780.780.000
- CÔNG TY TNHH MTV HR PISICO	681.600.000	-
- CÔNG TY CP KD CNN BÌNH ĐỊNH	47.209.441.549	18.860.419.000
Cộng	47.891.041.549	37.641.199.000

9 PHẢI THU KHÁC

9.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	11.988.705.773	31.510.569.964
- CÔNG TY CP KD CNN BÌNH ĐỊNH	4.377.459.224	709.073.316
- CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIÊN GỖ NỘI THẤT THÀNH TÂM	-	4.051.350.000
- CÔNG TY TNHH NGUYÊN LIỆU GIẤY QUI NHƠN	-	4.998.000.000
- CÔNG TY TNHH MTV HR PISICO	25.907.011	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ÁNH VIỆT	4.460.995.338	4.361.541.639
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ÁNH VY	1.190.210.433	10.105.081.242
- CTY CP DV PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PBC	1.498.500.000	1.498.500.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN PISICO - HÀ THANH	435.633.767	5.787.023.767

Bên thứ ba	34.638.928.100	4.807.652.809
- CTY CP TINH BỘT SẮN XK B.ĐỊNH	1.033.203.572	1.033.203.572
- CTY CP LS PISICO QUẢNG NAM	-	1.478.750.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN BECAMEX BÌNH ĐỊNH	32.204.043.603	-
- CTY CP ĐT QUỐC TẾ & XNK DHT	666.114.783	666.114.783
- TẠM ỨNG CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	382.998.360	1.555.600.000
- PHẢI THU KHÁC	451.601.549	509.618.221
- KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN	336.600.000	-

9.2 Phải thu dài hạn khác

- KÝ QUỸ DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI	3.951.825.000	3.951.825.000
Cộng	50.579.458.873	40.270.047.773

10 NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Nợ xấu của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác đã quá hạn thanh toán và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Phải thu khách hàng	2.203.480	(1.302.204)	(816.037)	1.614.211	(1.056.193)	558.018
CÔNG TY TNHH SX	358.208	(297.946)	60.262	327.420	(277.375)	50.044
BAO BÌ HOÀ PHÁT						
CÔNG TY TNHH SX	281.392	(112.261)	169.131	134.492	(40.348)	94.145
TM THÀNH LUÂN						
CÔNG TY TNHH VẠN	634.656	(243.486)	391.170	-	-	-
ĐẠI						
CÁC KHÁCH HÀNG	929.224	(648.511)	(1.436.600)	1.152.300	(738.470)	413.829
KHÁC						
Trả trước người bán	645.610	(645.610)	-	645.610	(645.610)	-
Phải thu khác	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
CTY CP TINH BỘT	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
SẴN XK B.ĐỊNH						
Cộng	3.882.293	(2.981.017)	(816.037)	3.293.024	(2.735.006)	558.018

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.463.415.968	-	15.528.197.969	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	10.512.781.927	-	13.632.817.835	-
Thành phẩm	2.258.755.894	-	4.068.616.211	-
Cộng	27.234.953.789	-	33.229.632.015	-

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	79.626.365	299.384.336
Chi phí bảo hiểm	-	236.692.730
Chi phí trả trước khác	79.626.365	62.691.606
12.2 Chi phí trả trước dài hạn	4.738.968.665	4.733.881.420
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	4.122.935.097	4.294.724.061
Chi phí sửa chữa	99.045.846	101.103.157
Chi phí trả trước khác	516.987.722	338.054.202
Tổng cộng	4.818.595.030	5.033.265.756

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2024	64.946.957.934	21.512.093.969	13.785.614.354	810.556.469	887.959.341	101.943.182.067
Tại 31/12/2024	64.946.957.934	21.512.093.969	13.785.614.354	810.556.469	887.959.341	101.943.182.067
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2024	35.858.678.454	17.258.168.276	8.680.623.998	803.844.742	887.959.341	63.489.274.811
Trích khấu hao	2.338.272.898	689.673.529	1.062.538.502	6.711.727	-	4.097.196.656
Tại 31/12/2024	38.196.951.352	17.947.841.805	9.743.162.500	810.556.469	887.959.341	67.586.471.467

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2024	29.088.279.480	4.253.925.693	5.104.990.356	6.711.727	-	38.453.907.256
Tại 31/12/2024	26.750.006.582	3.564.252.164	4.042.451.854	-	-	34.356.710.600

Tại 31/12/2024, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 31.299.714.957 VND.

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất QSDD	Phần mềm ứng dụng PMKT	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2024	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Tại 31/12/2024	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2024	3.322.683.792	54.000.000	3.376.683.792
Trích khấu hao	308.640.288	-	308.640.288
Tại 31/12/2024	3.631.324.080	54.000.000	3.685.324.080
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2024	10.284.580.208	-	10.284.580.208
Tại 31/12/2024	9.975.939.920	-	9.975.939.920

Tại 31/12/2024, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.000.000 VND.

15 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2024	36.920.640.136	9.972.405.820	26.948.234.316
Trích khấu hao	-	794.184.380	(794.184.380)
Tại 31/12/2024	36.920.640.136	10.766.590.200	26.154.049.936

16 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí SX kinh doanh dở dang Rừng Kinh tế	7.329.251.894	6.553.463.959
Chi phí SX kinh doanh dở dang khác	553.654.413	539.054.413
Cộng	7.882.906.307	7.092.518.372

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Đầu tư vào công ty con	190.404.581	(5.732.506)	184.672.076	95.565.264	(2.850.870)	92.714.395
Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	37.605.000	-	37.605.000	37.605.000	-	37.605.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	5.469.525	-	5.469.525	5.469.525	-	5.469.525
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	14.101.831	-	14.101.831	14.101.831	-	14.101.831
Công ty TNHH MTV HR PISICO	5.000.000	(3.683.522)	1.316.478	5.000.000	(2.850.870)	2.149.130
Công ty CP PISICO Đắk Lắk	2.602.600	(2.048.984)	553.616	5.294.600	-	5.294.600
Công ty CP Đầu tư PISICO Đắk Lắk	9.564.358	-	9.564.358	1.547.334	-	1.547.334
Công ty TNHH Đầu Tư An Việt Phát	116.061.268	-	116.061.268	26.546.975	-	26.546.975
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	127.476.364	-	127.476.364	127.476.364	-	127.476.364
Công ty CP Kinh doanh công nông nghiệp Bình Định	110.011.633	-	110.011.633	110.011.633	-	110.011.633
Công ty CP chế biến gỗ Nội thất Thành Tâm	7.796.251	-	7.796.251	7.796.251	-	7.796.251
Công ty CP PISICO - Hà Thanh	9.668.480	-	9.668.480	9.668.480	-	9.668.480
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.511.620	(3.639.669)	3.871.951	7.511.620	(3.639.669)	3.871.951
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	3.776.951	-	3.776.951	3.776.951	-	3.776.951
Công ty CP CB tinh bột sắn Bình Định	3.639.669	(3.639.669)	-	3.639.669	(3.639.669)	-
Công ty CP XNK DV và ĐT Việt Nam (VICOSIMEX)	95.000	-	95.000	95.000	-	95.000
Cộng	325.392.565	(9.372.175)	316.020.390	230.553.248	(6.490.539)	224.062.709

18 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
CTY TNHH KỸ NGHỆ ECO TECH	1.077.805.832	635.610.751
CTY TNHH HIẾU NAM	1.704.786.600	643.546.200
CTY TNHH MTV THIÊN LONG NGỌC ĐỈNH	887.168.160	-
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUỲNH NHÂN	4.357.681.544	2.918.265.027
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ĐẠT HUY	-	1.292.352.750
CÁC NHÀ CUNG CẤP KHÁC	2.451.254.705	2.886.340.556
Cộng	10.478.696.841	8.376.115.284

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	-	9.500.000.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN PISICO - HÀ THANH	-	5.000.000.000
- CÔNG TY TNHH NGUYÊN LIỆU GIẤY QUY NHƠN	-	4.500.000.000
Bên thứ ba	396.588.290	611.088.510
- KHÁCH HÀNG MIDAN GLOBAL	230.891.060	445.391.280
- STI GROUP INC	115.697.230	115.697.230
- CÁC NHÀ CUNG CẤP KHÁC	50.000.000	50.000.000
Cộng	396.588.290	10.111.088.510

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tổng Công ty như sau:

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ			31/12/2024	
	Phải thu (a)	Phải nộp (b)	Phải nộp	Đã nộp		Phải thu (a)	Phải nộp (b)
				Bằng tiền	Kết chuyển		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	106.024.042	165.915.461	271.939.503	7.204.284.247	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	355.091.149	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.014.573.077	8.730.045.567	2.055.554.912	-	-	7.689.063.732
Thuế thu nhập cá nhân	-	70.128.277	662.953.653	678.372.096	-	-	54.709.834
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	244.183.395	-	612.343.820	368.160.425	-	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-
Cộng	244.183.395	1.190.725.396	10.177.258.501	3.380.026.936	7.559.375.396	-	7.743.773.566

- (a) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".
(b) Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và

- Xuất khẩu 0%
- Gỗ rừng trồng và cây giống không chịu thuế
- Gỗ rừng trồng kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế

- Dịch vụ chăm sóc rừng, cung cấp nước sạch 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 36

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí quản lý, bảo vệ rừng	234.109.440	1.515.500.000
Chi phí hoa hồng môi giới	629.799.680	313.438.436
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	57.000.000	57.000.000
Các chi phí khác	547.836.827	486.651.678
Cộng	1.468.745.947	2.372.590.114

22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
22.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.780.156.886	2.775.224.136
Cho thuê văn phòng làm việc	300.506.017	300.506.017
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	2.479.650.869	2.474.718.119
22.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	73.000.851.349	74.346.571.305
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	73.000.851.349	74.346.571.305
Cộng	75.781.008.235	77.121.795.441

23 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả lại tiền nhận trước về cho thuê CSHT tại CCN Canh Vinh	7.323.978.757	8.126.981.415
Các khoản khác	1.091.487.937	1.587.243.842
Cộng	8.415.466.694	9.714.225.257

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại số dư cuối kỳ	31/12/2024
VCB Bình Định	51.252.458.945	108.398.472.162	(131.697.807.876)	-	27.953.123.231
+ VND	39.599.234.945	95.591.415.662	(107.237.527.376)	-	27.953.123.231
+ USD	11.653.224.000	12.807.056.500	(24.460.280.500)	-	-
Vietinbank Phú Tài	-	155.884.522.530	(93.189.640.403)	-	62.694.882.127
Tổ chức khác	-	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
Cộng	51.252.458.945	271.782.994.692	(224.887.448.279)	-	98.148.005.358

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng cộng
Tại 01/01/2024	493.483.970	225.474.960	-	718.958.930
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	280.000.000	520.000.000	150.000.000	950.000.000
Thu khác	5.400.000	-	-	5.400.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(456.800.000)	(639.936.960)	(150.000.000)	(1.246.736.960)
Tại 31/12/2024	322.083.970	105.538.000	-	427.621.970

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU**26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023				
Tại 01/01/2023	275.000.000.000	11.397.496.193	28.855.944.386	315.253.440.579
Chia cổ tức	-	-	(27.610.000.000)	(27.610.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.132.000.000)	(1.132.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	31.106.752.756	31.106.752.756
Tại 31/12/2023	275.000.000.000	11.397.496.193	31.220.697.142	317.618.193.335
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024				
Tại 01/01/2024	275.000.000.000	11.397.496.193	31.220.697.142	317.618.193.335
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(950.000.000)	(950.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	34.784.966.499	34.784.966.499
Tại 31/12/2024	275.000.000.000	11.397.496.193	65.055.663.641	351.453.159.834

26.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03/11/2017 là 275.000.000.000 VND. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000	3,17
Cộng	275.000.000.000	100,00	275.000.000.000	100,00

26.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.627.000	26.627.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.627.000	26.627.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.627.000	26.627.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.627.000	26.627.000

Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

26.4 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	27.610.000.000
Trích khen thưởng Ban điều hành	150.000.000	132.000.000
Trích quỹ khen thưởng	280.000.000	350.000.000
Trích quỹ phúc lợi	520.000.000	650.000.000
Cộng	950.000.000	28.742.000.000

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

27.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	625,54	253.112,00
Euro (EUR)	13,66	73,86

27.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu các khách hàng (Bên thứ ba)	5.623.669.639	5.623.669.639

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

28.1 Tổng doanh thu

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Tổng doanh thu	169.783.966.270	161.046.734.783
Doanh thu thuần	169.783.966.270	161.046.734.783
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	60.654.647.308	61.794.792.710
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	102.517.309.995	92.954.352.471
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	6.612.008.967	6.297.589.602

28.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	85.851.213	96.630.018
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn	480.000.000	480.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	447.997.200	12.645.214.686
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	117.698.726	29.579.876
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	85.851.213	81.949.245
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	-	808.431.600
Cộng	1.217.398.352	14.141.805.425

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	50.593.932.208	52.373.442.985
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	85.476.836.735	75.111.066.851
Giá vốn của cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	3.800.332.211	3.706.468.182
Cộng	139.871.101.154	131.190.978.018

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.003.832	149.268.303
Lãi cho vay, chậm thanh toán	4.198.875.809	3.726.423.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.745.570.000	21.835.110.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.224.995.280	546.512.759
Cộng	7.176.444.921	26.257.314.630

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Chi phí lãi vay	4.160.285.741	2.456.395.030
Dự phòng đầu tư tài chính	2.881.636.312	3.499.736.333
Lộ chênh lệch tỷ giá	829.589.686	444.604.625
Cộng	7.871.511.739	6.400.735.988

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.401.438.794	1.708.762.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.819.139	915.043.638
Chi phí bằng tiền khác	1.015.896.964	888.994.295
Cộng	3.354.154.897	3.512.800.067

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	534.420.474	590.349.615
Chi phí nhân công	5.522.577.731	4.282.422.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.122.721.951	2.457.491.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.669.513.032	3.285.569.871
Các chi phí khác	2.645.107.477	2.809.756.565
Cộng	14.494.340.665	13.425.590.425

34 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	136.363.636
Thu nhập từ đền bù	32.329.408.603	387.837.000
Các khoản thu nhập khác	325.707.088	83.393.802
Cộng	32.655.115.691	607.594.438

35 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Các khoản chi phí khác	143.422.188	3.000.000
Cộng	143.422.188	3.000.000

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.880.996.239	33.378.539.353
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	3.391.916.315	489.828.045
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.762.184.719)	(24.142.585.211)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	43.510.727.835	9.725.782.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	8.702.145.567	1.945.156.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.702.145.567	1.945.156.437

37 TÀI SẢN HOẢN LẠI VÀ CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	
	31/12/2024	01/01/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	400.984.699	794.868.872		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.534.829.873	4.595.743.417	60.913.544	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.133.845.174)	(3.800.874.545)	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.133.845.174	3.800.874.545	332.970.629	326.630.160
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.133.845.174)	(3.800.874.545)		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			393.884.173	326.630.160

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	22.551.208.547	19.439.246.547
2 Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	19.363.361.524	25.614.001.257
3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.200.021.323	5.549.127.426
4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.203.473.565	70.547.070.380
5 Chi phí khác bằng tiền	4.310.023.611	5.209.269.770
Cộng	116.628.088.570	126.358.715.380

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

39.1 Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4.097.196.655	4.499.089.280
Khấu hao tài sản cố định vô hình	308.640.288	308.640.288
Khấu hao bất động sản đầu tư	794.184.380	741.397.858
Cộng	5.200.021.323	5.549.127.426

39.2 Các khoản dự phòng

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu ngắn hạn khó đòi	246.011.279	(715.877.550)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.881.636.312	3.499.736.333
Cộng	3.127.647.591	2.783.858.783

39.3 Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	(7.003.832)	(149.268.303)
Lãi cho vay, chậm thanh toán	(4.198.875.809)	(3.726.423.568)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.745.570.000)	(21.835.110.000)
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	(136.363.636)
Cộng	(5.951.449.641)	(25.847.165.507)

39.4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	7.003.832	149.268.303
Thu tiền lãi cho vay, chậm thanh toán	9.320.000.000	2.090.760.273
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	12.625.060.000	17.171.415.000
Cộng	21.952.063.832	19.411.443.576

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Các công ty con của Tổng Công ty (thuyết minh số 1.5)	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty (thuyết minh số 1.5)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	Công ty có cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Mỹ Quang	Ông Vũ Hồng Quân là Chủ tịch HĐQT của công ty này
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An viên An Lộc Phát	Ông Vũ Hồng Quân là Giám đốc của công ty này
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ được trình bày tại thuyết minh số 28.2, giữa Tổng Công ty và các bên liên quan còn có các giao dịch trọng yếu khác như sau:

	Kỳ kế toán năm kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thức ngày 31/12/2023
Góp vốn đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư An Việt Phát	89.514.293.000	25.306.975.159
Công ty Cổ phần Đầu tư PISICO Đắc Lắc	8.017.024.000	1.547.334.000
Công ty Cổ phần PISICO Đắc Lắc (Thu hồi vốn góp)	(2.692.000.000)	806.500.000
Cho vay vốn		
Công ty CP KD CNN Bình Định	54.960.781.541	18.860.419.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	17.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	681.600.000	-
Thu hồi vốn vay		
Công ty CP KD CNN Bình Định	26.611.758.992	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	35.780.780.000	21.350.000.000
Thu hồi công nợ phải thu		
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn	528.000.000	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	9.329.235.900	3.123.750.000
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	-	3.157.668
Công ty CP vật liệu xây dựng Mỹ Quang	148.936.095	10.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	63.987.404	12.949.579
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	94.436.333	19.697.142
Công ty CP PISICO Hà Thanh	5.351.390.000	2.675.695.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Thành Tâm	4.051.350.000	4.051.350.000
Công ty Cổ phần DV PT Hạ tầng PBC	-	1.498.500.000
Thu hồi công nợ ứng trước		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	6.300.000.000	-
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn	480.000.000	480.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	9.498.457.400	22.623.869.386
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	117.698.726	29.579.876
Công ty CP vật liệu xây dựng Mỹ Quang	135.196.812	131.037.863
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	85.851.213	81.949.245
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	85.851.213	232.993.654

	Kỳ kế toán năm kết thức ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán năm kết thức ngày 31/12/2023
Mua hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	7.112.006.600	9.978.654.700
Doanh thu tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Thành Tâm	1.710.570.000	6.662.220.000
Công ty Cổ phần DV PT Hạ tầng PBC	-	1.498.500.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	4.998.000.000
Công ty CP LS PISICO Quảng Nam	-	2.275.000.000
Công ty CP PISICO Hà Thanh	-	5.351.390.000
Lãi cho vay vốn		
Công ty CP KD CNN Bình Định	3.668.385.908	709.073.316
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	405.129.191	2.517.630.800
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	25.907.011	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	99.453.699	499.719.452
Chi phí tài chính		
Trích lập dự phòng đầu tư		
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	832.652.312	743.973.176
Công ty cổ phần PISICO DakLak	2.048.984.000	-

Bình Định, ngày 24/12/2024

Võ Minh Bạ
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc